

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2009

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 3/2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	Tài sản ngắn hạn	434,093,941,233	395,387,715,265
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	102,605,476,312	146,243,022,273
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9,622,431,854	24,472,328,800
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	147,525,447,756	98,518,904,238
4	Hàng tồn kho	131,875,440,307	95,895,910,731
5	Tài sản ngắn hạn khác	42,465,145,004	30,257,549,223
II	Tài sản dài hạn	1,912,413,895,993	1,051,964,453,948
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	1,792,707,032,513	935,114,897,696
	- Tài sản cố định hữu hình	1,685,063,775,914	857,814,001,275
	- Tài sản cố định vô hình	1,940,765,625	1,958,737,500
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	105,702,490,974	75,342,158,921
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	105,566,118,459	103,194,561,667
5	Lợi thế thương mại	2,500,000,000	2,500,000,000
6	Tài sản dài hạn khác	11,640,745,021	11,154,994,585
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,346,507,837,226	1,447,352,169,213
IV	Nợ phải trả	1,517,707,527,354	658,181,770,097

1	Nợ ngắn hạn	393,525,094,996	70,594,707,866
2	Nợ dài hạn	1,124,182,432,358	587,587,062,231
V	Vốn chủ sở hữu	828,800,309,872	789,170,399,116
1	Vốn chủ sở hữu	821,660,149,455	782,578,607,507
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	598,077,850,000	598,077,850,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ	(26,447,861,783)	(26,447,861,783)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	155,443,071,461	148,598,542,210
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94,587,089,777	62,350,077,080
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	7,140,160,417	6,591,791,609
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,140,160,417	6,591,791,609
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,346,507,837,226	1,447,352,169,213

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2009	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	324,843,701,650	862,075,321,436
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	324,843,701,650	862,075,321,436
4	Giá vốn hàng bán	285,383,277,809	711,948,922,922
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	39,460,423,841	150,126,398,514
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3,981,521,991	13,515,101,025
7	Chi phí tài chính	3,032,350,250	35,117,469,431

	- Trong đó: Chi phí lãi vay	17,590,331,583	41,354,143,695
8	Chi phí bán hàng	3,161,720,653	11,950,820,863
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,465,616,850	24,090,477,982
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29,782,258,079	92,482,731,263
11	Thu nhập khác	64,435,860	286,822,265
12	Chi phí khác	631,221,929	820,981,930
13	Lợi nhuận/(lỗ) khác	-566,786,069	-534,159,665
14	Lợi nhuận từ công ty liên kết		327,797,252
15	Tổng lợi nhuận trước thuế	29,215,472,010	92,276,368,850
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	359,573,109	379,205,820
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế	28,855,898,901	91,897,163,030
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	28,855,898,901	91,897,163,030
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	1,566

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY